

Số: 2904/2024/KBC-CK

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP

- Mã chứng khoán: KBC
- Địa chỉ: Lô B7, KCN Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (0222) 3634034 Fax: (0222) 3634035
- E-mail: info@kinhbaccity.vn Website: <http://www.kinhbaccity.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ vào các quy định hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (KBC) xin trân trọng công bố thông tin về **Báo cáo tài chính soát xét Quý I năm 2024** như sau:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét Quý I năm 2024;
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét Quý I năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/4/2024 tại đường dẫn <http://www.kinhbaccity.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Toàn văn tài liệu mục 2

**TM. TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ KINH BẮC – CTCP**
Người được ủy quyền công bố thông tin
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Phúc Hiếu

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 - 64 |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2103000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002 và các điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 số 2300233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 09 tháng 4 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp ("KCN"), cho thuê, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà xưởng do Công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam và chi nhánh Hồ Chí Minh tại số 20 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|----------------------------|
| Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |
| Ông Huỳnh Phát | Thành viên |
| Ông Lê Hoàng Lân | Thành viên độc lập |
| Bà Đặng Nguyễn Quỳnh Anh | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Bích Ngọc | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Thế Thị Minh Hồng | Thành viên |
| Ông Trần Tiến Thành | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Phúc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Bà Nguyễn Mỹ Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Thành Tâm, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Tổng Giám đốc đã được Ông Đặng Thành Tâm ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 2506/2022/KBC/UQ ngày 25 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

Số tham chiếu: 11656910/68178128-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 4 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 chưa được soát xét hoặc kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 30.806.515.153.282 | 25.029.443.704.757 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 579.964.788.097 | 841.304.457.657 |
| 111 | 1. Tiền | | 254.138.200.742 | 314.837.340.778 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 325.826.587.355 | 526.467.116.879 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 7.515.103.549.080 | 1.864.234.663.420 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 1.862.358.461.369 | 1.862.358.461.369 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5.1 | (5.604.912.289) | (5.473.797.949) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 5.658.350.000.000 | 7.350.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 9.573.304.924.020 | 9.662.549.880.342 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 523.113.289.644 | 615.242.726.081 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 3.225.582.263.703 | 3.273.094.688.035 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 2.402.658.032.880 | 2.384.858.032.880 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 3.528.735.705.743 | 3.496.138.801.296 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.3 | (106.784.367.950) | (106.784.367.950) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 12.684.935.589.848 | 12.218.764.105.774 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 12.684.935.589.848 | 12.218.764.105.774 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 453.206.302.237 | 442.590.597.564 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 60.169.311.039 | 59.824.003.449 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 17 | 313.211.208.382 | 311.851.864.183 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 79.774.617.816 | 70.843.076.413 |
| 155 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 51.165.000 | 71.653.519 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 8.530.884.669.781 | 8.404.776.571.144 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.633.670.053.708 | 1.532.184.242.645 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 880.273.000.000 | 880.573.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 753.397.053.708 | 651.611.242.645 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 431.680.277.918 | 448.814.409.474 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 431.463.831.266 | 448.586.845.821 |
| 222 | Nguyên giá | | 858.795.231.647 | 858.795.231.647 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (427.331.400.381) | (410.208.385.826) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | 216.446.652 | 227.563.653 |
| 228 | Nguyên giá | | 634.415.500 | 634.415.500 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (417.968.848) | (406.851.847) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 1.178.215.329.000 | 1.200.985.590.890 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 1.365.091.011.077 | 1.365.091.011.077 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (186.875.682.077) | (164.105.420.187) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 14 | 504.034.046.066 | 426.520.879.465 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 504.034.046.066 | 426.520.879.465 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 4.770.215.930.527 | 4.776.843.987.601 |
| 252 | 1. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 15.1 | 4.371.733.895.312 | 4.378.361.952.386 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 15.2 | 424.500.200.000 | 424.500.200.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 15.2 | (26.018.164.785) | (26.018.164.785) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 13.069.032.562 | 19.427.461.069 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 13.069.032.562 | 19.427.461.069 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 39.337.399.823.063 | 33.434.220.275.901 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 19.193.260.988.590 | 13.213.347.571.485 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 6.606.427.472.461 | 6.578.776.212.862 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 376.664.662.364 | 436.132.958.547 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 701.873.035.122 | 552.908.614.849 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 96.150.973.859 | 364.649.564.762 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 768.915.357 | 105.001.135 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 1.810.220.286.197 | 1.823.639.404.557 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 6.695.990.118 | 1.218.898.453 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 3.137.991.913.695 | 3.055.809.343.520 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 20 | 469.072.519.440 | 337.323.250.730 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.989.176.309 | 6.989.176.309 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.586.833.516.129 | 6.634.571.358.623 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 18 | 2.241.988.998.345 | 2.149.400.351.677 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 4.249.335.332 | 4.281.241.388 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 19 | 5.681.743.740.196 | 27.417.079.156 |
| 338 | 4. Vay dài hạn | 20 | 3.534.244.956.003 | 3.322.049.863.699 |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28.3 | 1.123.654.518.291 | 1.130.470.854.741 |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | | 951.967.962 | 951.967.962 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 20.144.138.834.473 | 20.220.872.704.416 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 20.144.138.834.473 | 20.220.872.704.416 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 21.1 | 7.676.047.590.000 | 7.676.047.590.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 7.676.047.590.000 | 7.676.047.590.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 21.1 | 2.743.529.570.000 | 2.743.529.570.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | 21.1 | 2.223.693.823 | 2.223.693.823 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 21.1 | 7.668.465.743.000 | 7.754.163.743.041 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | 7.754.163.743.041 | 5.723.464.382.722 |
| 421b | - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | | (85.698.000.041) | 2.030.699.360.319 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22 | 2.053.872.237.650 | 2.044.908.107.552 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 39.337.399.823.063 | 33.434.220.275.901 |

Lưu Phương Mai
Người lập

Phạm Phúc Hiếu
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc


Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 152.333.631.886 | 2.213.586.188.314 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 152.333.631.886 | 2.213.586.188.314 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (78.427.421.825) | (668.742.988.260) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 73.906.210.061 | 1.544.843.200.054 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 67.813.683.471 | 155.473.892.332 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (54.134.474.647) | (132.190.433.712) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (52.892.036.937) | (96.596.786.209) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên kết | 15.1 | (6.628.057.074) | (4.411.579.391) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | (3.542.461.403) | (150.664.691.053) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (110.896.865.842) | (94.960.346.886) |
| 30 | 11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (33.481.965.434) | 1.318.090.041.344 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 590.877.618 | 145.134.754 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (3.532.204.652) | (4.482.011.557) |
| 40 | 14. Lỗ khác | | (2.941.327.034) | (4.336.876.803) |
| 50 | 15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | | (36.423.292.468) | 1.313.753.164.541 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (47.126.913.925) | (49.340.916.215) |
| 52 | 17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 28.3 | 6.816.336.450 | (208.053.441.886) |
| 60 | 18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN | | (76.733.869.943) | 1.056.358.806.440 |
| 61 | 19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | (85.698.000.041) | 940.737.263.139 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 8.964.130.098 | 115.621.543.301 |
| 70 | 21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | (112) | 1.226 |
| 71 | 22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu | 30 | (112) | 1.226 |


Lưu Phương Mai
Người lập


Phạm Phúc Hiếu
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế | | (36.423.292.468) | 1.313.753.164.541 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 39.904.393.446 | 28.548.167.276 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 131.114.340 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (59.561.320.116) | (153.067.727.948) |
| 06 | Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu | 25 | 52.892.036.937 | 131.779.781.930 |
| 08 | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (3.057.067.861) | 1.321.013.385.799 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 64.828.206.656 | (961.253.854.501) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (388.884.605.444) | 42.933.065.100 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 5.816.740.805.126 | 1.275.424.598.951 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 6.013.120.917 | (13.352.851.026) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (31.692.102.086) | (133.963.590.651) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (320.330.864.157) | (96.335.939.242) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.143.617.493.151 | 1.434.464.814.430 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (76.751.442.437) | (240.371.136.236) |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (5.718.500.000.000) | (399.831.286.648) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 50.000.000.000 | 293.620.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (12.788.537.087) | (292.440.279.185) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 1.091.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 9.138.455.799 | 10.421.753.244 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (5.748.901.523.725) | 462.399.051.175 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 33 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 34 | Tiền thu từ đi vay | | 394.722.350.621 | 342.549.873.713 |
| | Tiền trả nợ gốc vay | | (50.777.989.607) | (1.635.448.280.829) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 343.944.361.014 | (1.292.898.407.116) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (261.339.669.560) | 603.965.458.489 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 841.304.457.657 | 1.683.149.405.060 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 579.964.788.097 | 2.287.114.863.549 |

Lưu Phương Mai
Người lập

Phạm Phúc Hiếu
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2103000012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27 tháng 3 năm 2002 và các điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 20 số 2300233993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 09 tháng 4 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp, cho thuê, thuê mua nhà xưởng hoặc bán nhà xưởng do Công ty xây dựng trong khu công nghiệp, khu dân cư - đô thị, đầu tư tài chính và các hoạt động khác được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cho hoạt động khu công nghiệp, hoạt động bất động sản trên 12 tháng bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và khu đô thị cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam và chi nhánh Hồ Chí Minh đăng ký tại số 20 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 153/QĐ - SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là: 217 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 213).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 16 công ty con sau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16 công ty):

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính trong năm |
|---|---|----------------------|-------------------|--|---|
| I- Nhóm các công ty con sở hữu trực tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang | 92,5 | 88,96 | Khu công nghiệp Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 2 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng | 89,26 | 89,26 | Khu công nghiệp Trảng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 3 | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn - Tây Bắc | 74,3 | 72,82 | Ấp Trạm Bơm, quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 4 | Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị Trảng Cát | 100 | 100 | Khu Bãi Triều, phường Trảng Cát, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 5 | Công ty TNHH MTV Đầu tư NGD | 100 | 100 | Số 10, ngõ Hàng Bột, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính trong năm |
|---|---|----------------------|-------------------|--|---|
| I- Nhóm các công ty con sở hữu trực tiếp (tiếp theo) | | | | | |
| 6 | Công ty TNHH MTV Kinh doanh Văn phòng và Nhà xưởng Kinh Bắc | 100 | 100 | Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 7 | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tiên Dương | 51 | 51 | Số 100 phố An Trạch, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 8 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Hưng Yên | 95 | 93,93 | Số 210 đường Nguyễn Văn Linh, xã Bảo Khê, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vũng Tàu | 74,52 | 74,52 | LK 28 đường Hàng Điều 1, Phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| II- Nhóm các công ty con sở hữu gián tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Tân Phú Trung - Long An | 100 | 72,82 | 88 Trần Phong Sắc, phường 4, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan |
| 2 | Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Bắc Giang - Long An | 100 | 88,96 | Số 133 đường 835, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan |
| 3 | Công ty TNHH Phát triển Cơ sở Hạ tầng Công nghiệp Tân Tập | 100 | 89,26 | Số 133 đường 835, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Long An | 60 | 57,42 | Áp Tân Đông, xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, Việt Nam | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| 5 | Công ty Cổ phần Công viên Tâm Linh Bảo Lạc | 65 | 58,02 | Thôn Ngô Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ |
| 6 | Công ty TNHH Điện tử Quảng Yên | 100 | 89,26 | Lô NA8-2, khu tổ hợp dự án nhà máy, nhà xưởng cao cấp khu Đầm Nhà Mạc, xã Liên Vị, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Sản xuất linh kiện điện tử |
| 7 | Công ty TNHH Công nghiệp Chế tạo Quảng Yên | 100 | 89,26 | Lô NA8-1, khu tổ hợp dự án nhà máy, nhà xưởng cao cấp khu Đầm Nhà Mạc, xã Liên Vị, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Sản xuất vôi phun động cơ máy nông nghiệp |

Ngoài ra, Công ty cũng có các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ các đơn vị cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng) | 5 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Tài sản khác | 3 - 8 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|---|-------------|
| Nhà xưởng | 6 - 10 năm |
| Chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng | 36 - 44 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này (từ 1 đến 3 năm).

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh*

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh* (tiếp theo)

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Trong trường hợp phân chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại thời điểm mua lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết phù hợp trong kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi khi mua các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ Luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất khu công nghiệp

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất khu công nghiệp được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với lô đất cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhà xưởng cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu cho thuê nhà xưởng

Doanh thu từ tiền cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán, số cổ phần mà Tập đoàn nắm giữ. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Giá vốn đất, chuyển nhượng bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng

Giá vốn đất, chuyển nhượng bất động sản và cho thuê cơ sở hạ tầng đất khu công nghiệp bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Toàn bộ các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng; và
- ▶ Các chi phí bắt buộc và chi phí chung khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất và cơ sở hạ tầng hoặc đầu tư bất động sản để chuyển nhượng hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho lãi vay trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Tiền mặt | 9.716.084.452 | 12.476.350.366 |
| Tiền gửi ngân hàng | 244.422.116.290 | 302.360.990.412 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 325.826.587.355 | 526.467.116.879 |
| TỔNG CỘNG | <u>579.964.788.097</u> | <u>841.304.457.657</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các Ngân hàng Thương mại có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,8%/năm (năm 2023: 3,1%/năm đến 3,6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Cổ phiếu (i) | 7.490.461.369 | (5.604.912.289) | 7.490.461.369 | (5.473.797.949) |
| Các khoản đầu tư khác (ii) | 1.854.868.000.000 | - | 1.854.868.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.862.358.461.369</u> | <u>(5.604.912.289)</u> | <u>1.862.358.461.369</u> | <u>(5.473.797.949)</u> |

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty nắm giữ 312.177 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Phát triển Khách sạn Hoa Sen. Công ty trình bày khoản đầu tư này là chứng khoán kinh doanh do Công ty đã có kế hoạch chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty này trong ngắn hạn.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,5 – 6%/năm (năm 2023: 4,9% – 6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc | 265.468.766.872 | 265.468.766.872 |
| Công ty Sản xuất thép Úc SSE | 90.367.087.300 | 90.367.087.300 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân Đội | 30.096.000.000 | 30.096.000.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 136.983.036.072 | 229.112.472.509 |
| Các khoản phải thu với bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 198.399.400 | 198.399.400 |
| TỔNG CỘNG | 523.113.289.644 | 615.242.726.081 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 106.284.367.950 | 106.284.367.950 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc (i) | 1.598.870.730.590 | 1.598.529.493.590 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc (i) | 1.204.227.089.163 | 1.247.907.089.163 |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Việt Yên (ii) | 236.040.672.296 | 236.040.672.296 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Saigontel | 40.386.600.000 | 40.386.600.000 |
| Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Củ Chi | 17.756.702.523 | 17.756.702.523 |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 127.020.469.131 | 131.205.134.863 |
| Các khoản trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 1.280.000.000 | 1.268.995.600 |
| TỔNG CỘNG | 3.225.582.263.703 | 3.273.094.688.035 |

- (i) Đây là các khoản trả trước cho việc thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và thi công một số công trình trong các dự án bất động sản đang triển khai của Tập đoàn.
- (ii) Đây là khoản trả trước để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án đang thực hiện của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang.

6.3 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 106.284.367.950 | - | 106.284.367.950 | - |
| Công ty Sản xuất Thép Úc SSE | 90.367.087.300 | - | 90.367.087.300 | - |
| Công ty Cổ phần Lâm Thịnh | 9.083.300.000 | - | 9.083.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Việt Nhật | 6.833.980.650 | - | 6.833.980.650 | - |
| Phải thu khác về cho vay Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 106.784.367.950 | - | 106.784.367.950 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Sài Gòn - Bình Định | 260.000.000.000 | 260.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận | 127.259.178.083 | 127.259.178.081 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc | 119.218.000.000 | 119.218.000.000 |
| Bà Bùi Xuân Quỳnh | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đức Hòa | 105.000.000.000 | 105.000.000.000 |
| Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội – CTCP | 97.965.579.452 | 97.965.579.452 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Saigontel | 81.725.952.708 | 81.725.952.708 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Huế | 72.800.000.000 | 72.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bền vững Evergreen Bắc Giang | 66.400.000.000 | 66.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Hàm Tân | 71.052.000.000 | 58.052.000.000 |
| Phải thu về cho vay các công ty khác | 187.923.579.561 | 187.623.579.563 |
| Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 1.103.313.743.076 | 1.098.813.743.076 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.402.658.032.880</u> | <u>2.384.858.032.880</u> |
| <i>Dự phòng phải thu khác về cho vay khó đòi</i> | <i>(500.000.000)</i> | <i>(500.000.000)</i> |
| Dài hạn | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc | 356.273.000.000 | 356.273.000.000 |
| Các bên khác | - | 300.000.000 |
| Phải thu cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 524.000.000.000 | 524.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>880.273.000.000</u> | <u>880.573.000.000</u> |

Các khoản cho vay ngắn hạn sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng tới và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 12%/năm.

Các khoản cho vay dài hạn sẽ đáo hạn từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 12,5%/năm.

Các khoản cho vay này có tài sản đảm bảo là các cổ phần của các công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|---|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng cho nhân viên (i) | 1.575.884.150.127 | - | 1.593.632.703.242 | - |
| - Ông Mai Nho Tường | 956.759.213.673 | - | 950.083.207.867 | - |
| - Ông Phan Minh Toàn Thư | 200.134.110.145 | - | 199.974.460.129 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Yến | 300.000.000 | - | 44.081.470.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 418.690.826.309 | - | 399.493.565.246 | - |
| Phải thu về lãi cho vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc (ii) | 347.371.484.782 | - | 328.634.519.716 | - |
| Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii) | 238.000.000.000 | - | 238.000.000.000 | - |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (iv) | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh (v) | 51.267.000.000 | - | 51.267.000.000 | - |
| Phải thu tiền đặt cọc (vi) | 19.440.000.000 | - | 19.440.000.000 | - |
| Phải thu khác | 12.851.128.404 | - | 12.851.128.404 | - |
| Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 254.240.251.636 | - | 252.569.222.940 | - |
| | 829.681.690.794 | - | 799.744.226.994 | - |
| TỔNG CỘNG | 3.528.735.705.743 | | 3.496.138.801.296 | |
| Dài hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ (vii) | 407.207.864.125 | - | 394.419.327.038 | - |
| Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii) | 183.665.189.040 | - | 183.665.189.040 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 95.806.534.790 | - | 15.217.411.499 | - |
| Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 66.717.465.753 | - | 58.309.315.068 | - |
| TỔNG CỘNG | 753.397.053.708 | | 651.611.242.645 | |

- (i) Đây chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên của các công ty để thực hiện các hoạt động đền bù, thu hồi đất tại các khu công nghiệp của Tập đoàn.
- (ii) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền thuê lại đất tại các nhà xưởng, nhà văn phòng tại các khu công nghiệp Quế Võ, Trảng Duệ.
- (iii) Bao gồm các khoản góp vốn của các công ty con của Tập đoàn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh để đầu tư vào các dự án Cụm Công nghiệp Phước Vĩnh Đông 1, xã Phước Vĩnh Đông 1, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và các dự án đầu tư tiềm năng khác.
- (iv) Đây là khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An về việc thực hiện Dự án Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 4, Dự án Cụm công nghiệp Phước Vĩnh Đông 2 và Dự án Cụm công nghiệp Tân Tập.
- (v) Theo Biên bản họp liên ngành giữa Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Tổng Công ty ngày 14 tháng 8 năm 2007 và Quyết định về việc hỗ trợ vốn đầu tư cho doanh nghiệp số 1951/QĐ - UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cam kết hỗ trợ giá cho thuê lại đất có cơ sở hạ tầng thông qua dự án đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ của Công ty. Theo đó, số tiền hỗ trợ đầu tư cho Công ty là 19,44 tỷ VND từ nguồn ngân sách tỉnh và được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Quế Võ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

- (vi) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội theo Hợp đồng số 128/2010/HĐ-HTKD ký ngày 29 tháng 6 năm 2010 để hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng, nhà ở cao cấp và dự án đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái, biệt thự, nhà vườn, nhà ở chung cư cao cấp tại phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- (vii) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Láng Hạ nhằm phát triển Dự án Trung tâm thương mại và văn phòng tại số 1A Láng Hạ.

9. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|---------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Dự án Khu công nghiệp và Khu đô thị Trảng Cát (i) | 8.243.671.520.409 | - | 8.171.350.949.273 | - |
| Dự án Khu đô thị Phúc Ninh | 1.113.431.771.966 | - | 1.113.431.771.966 | - |
| Dự án Khu công nghiệp Tân Phú Trung | 935.537.666.346 | - | 928.319.771.966 | - |
| Dự án nhà ở xã hội thị trấn Nénh | 776.407.455.920 | - | 659.938.099.539 | - |
| Dự án Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh | 641.421.733.424 | - | 635.931.308.736 | - |
| Dự án Khu đô thị dịch vụ - thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ | 254.755.775.957 | - | 264.179.021.446 | - |
| Dự án Khu công nghiệp và đô thị Quang Châu | 65.787.178.514 | - | 38.947.102.646 | - |
| Các dự án khác | 653.922.487.312 | - | 406.666.080.202 | - |
| TỔNG CỘNG | 12.684.935.589.848 | - | 12.218.764.105.774 | - |

Hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, chi phí lãi vay vốn hóa và các chi phí khác phát sinh trong quá trình phát triển các khu công nghiệp và các dự án bất động sản do Tập đoàn phát triển để bán. Phần lớn hàng tồn kho của Tập đoàn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

- (i) Theo Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ của bên thứ ba số 0202/2013/HĐTC-DN ngày 24 tháng 2 năm 2013 giữa Công ty Tràng Cát và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“Ngân hàng Phương Tây”), nay đã được sáp nhập thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (“PVcomBank”) và Thỏa thuận về cơ cấu nợ, ứng vốn và trả nợ số 3012/2020/BBTT/PVB-KB-TCC ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty Tràng Cát, Công ty và PVcombank (“Thỏa thuận cơ cấu nợ”), Công ty và Công ty Tràng Cát đã đồng ý sử dụng Dự án Tràng Cát làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ vay và nợ của một nhóm các công ty và cá nhân (bao gồm Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang - một công ty con của Công ty, và các công ty/cá nhân khác) với PVcomBank.

Cũng theo Thỏa thuận cơ cấu nợ nêu trên, Công ty và Công ty Tràng Cát cũng cam kết với PVcomBank về nghĩa vụ trả nợ thay cho nhóm các công ty và cá nhân này nếu các công ty và cá nhân này vi phạm lịch trả nợ đã thống nhất với PVcomBank (xem Thuyết minh số 31.4).

10. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 74,2 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023: 74,9 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư xây dựng phát triển các khu công nghiệp và các dự án bất động sản khác của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi sau khi đã trừ đi lãi nhận được từ khoản tiền vay đã rút về nhưng chưa sử dụng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí môi giới của các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản chưa hoàn thành | 59.181.682.347 | 59.181.682.347 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 987.628.692 | 642.321.102 |
| TỔNG CỘNG | 60.169.311.039 | 59.824.003.449 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng | 4.806.335.998 | 5.337.987.165 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.262.696.564 | 14.089.473.904 |
| TỔNG CỘNG | 13.069.032.562 | 19.427.461.069 |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 558.622.003.258 | 90.260.069.412 | 169.947.115.413 | 38.642.934.474 | 1.323.109.090 | 858.795.231.647 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 558.622.003.258 | 90.260.069.412 | 169.947.115.413 | 38.642.934.474 | 1.323.109.090 | 858.795.231.647 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 119.802.279.646 | 4.956.276.507 | 37.555.867.505 | 6.769.102.943 | 1.323.109.090 | 170.406.635.691 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 260.369.320.118 | 52.420.769.788 | 73.764.061.253 | 22.331.125.577 | 1.323.109.090 | 410.208.385.826 |
| - Khấu hao trong kỳ | 9.180.560.540 | 2.353.847.652 | 4.197.569.157 | 1.391.037.206 | - | 17.123.014.555 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 269.549.880.658 | 54.774.617.440 | 77.961.630.410 | 23.722.162.783 | 1.323.109.090 | 427.331.400.381 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 298.252.683.140 | 37.839.299.624 | 96.183.054.160 | 16.311.808.897 | - | 448.586.845.821 |
| Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 289.072.122.600 | 35.485.451.972 | 91.985.485.003 | 14.920.771.691 | - | 431.463.831.266 |

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà xưởng

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 1.365.091.011.077

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 1.365.091.011.077

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 164.105.420.187
- Khấu hao trong kỳ 22.770.261.890

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 186.875.682.077

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 1.200.985.590.890

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 1.178.215.329.000

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, một số bất động sản đầu tư đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Bất động sản đầu tư là các nhà xưởng tại các khu công nghiệp được Tập đoàn sử dụng cho mục đích cho thuê hoạt động.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Hệ thống cấp nước và xử lý nước thải thuộc Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh (i) | 125.218.483.271 | 123.910.333.440 |
| Khu ngoại giao đoàn Hà Nội (ii) | 106.555.116.818 | 106.555.116.818 |
| Nhà máy nước thải giai đoạn 3 thuộc Khu công nghiệp Quang Châu | 56.145.380.357 | 50.147.380.730 |
| Dự án nhà máy Chế tạo Quảng Yên | 41.559.184.000 | 41.559.184.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | <u>174.555.881.620</u> | <u>104.348.864.477</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>504.034.046.066</u> | <u>426.520.879.465</u> |

(i) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho hệ thống cấp nước và xử lý nước thải thuộc Khu công nghiệp Nam Sơn Hạp Lĩnh hiện đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

(ii) Theo Hợp đồng chuyển nhượng hạ tầng kỹ thuật số 2592/2009/HANCORP-KBC ngày 5 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã chuyển nhượng hạ tầng kỹ thuật để Công ty xúc tiến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng trụ sở, cơ quan đại diện, tổ chức quốc tế tại Khu ngoại giao đoàn Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 15.1 | 4.371.733.895.312 | 4.378.361.952.386 |
| Đầu tư dài hạn khác | 15.2 | 424.500.200.000 | 424.500.200.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (26.018.164.785) | (26.018.164.785) |
| TỔNG CỘNG | | <u>4.770.215.930.527</u> | <u>4.776.843.987.601</u> |

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | |
|---|--------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|
| | | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | | | |
| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Số cổ phiếu</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Số cổ phiếu</i> | <i>Giá trị ghi sổ</i> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng | (i) | 48,00% | 9.600.000 | 2.239.436.488.640 | 48,00% | 9.600.000 | 2.248.019.279.249 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội | (ii) | 35,49% | 54.000.000 | 937.883.431.605 | 35,49% | 54.000.000 | 935.130.550.379 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2 | (iii) | 22,72% | 32.985.000 | 582.268.849.364 | 22,72% | 32.985.000 | 582.346.057.835 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | (iv) | 21,48% | 31.793.846 | 434.467.721.486 | 21,48% | 31.793.846 | 434.528.942.308 |
| Công ty TNHH Saigontel Long An | (v) | 22,32% | - | 173.079.808.086 | 22,32% | - | 173.739.526.484 |
| Công ty Cổ phần Scanviwood | (vi) | 34,00% | 1.077.528 | 4.597.596.131 | 34,00% | 1.077.528 | 4.597.596.131 |
| TỔNG CỘNG | | | | <u>4.371.733.895.312</u> | | | <u>4.378.361.952.386</u> |

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0400503777 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10 tháng 3 năm 2023 với mức vốn điều lệ là 200 tỷ VND. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty này có trụ sở tại số 61A Nguyễn Văn Cừ, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

(ii) Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội được đăng ký thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4100579765 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021 với mức vốn điều lệ là 1.200 tỷ VND. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty này có trụ sở tại Lô A2-01, đường N3, KCN Nhơn Hội - Khu A, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2

Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2 đã hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311757628 thay đổi lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 16 tháng 3 năm 2015. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty này là phát triển dự án bất động sản, kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty này có trụ sở tại 20 Phùng Khắc Khoan, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iv) Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302615063 thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 12 năm 2022 với mức vốn điều lệ là 1.480 tỷ VND. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là mua bán máy vi tính, thiết bị điện tử, vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; mua bán, lắp đặt thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin; tư vấn kỹ thuật ngành tin học; thiết kế lắp đặt hệ thống máy tính; xây dựng khu công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi.

Công ty này có trụ sở tại Lô 46, công viên Phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(v) Công ty TNHH Saigontel Long An

Công ty TNHH Saigontel Long An được đăng ký thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1101977241 thay đổi lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 6 năm 2023 với mức vốn điều lệ là 700 tỷ VND. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty này có trụ sở tại Lô 6A, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hoà, Long An.

(vi) Công ty Cổ phần Scanviwood

Công ty Cổ phần Scanviwood được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301213033 thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 2 năm 2016 với mức vốn điều lệ là 31,69 tỷ VND. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là chế biến đồ gỗ gia dụng để xuất khẩu.

Công ty này có trụ sở tại số 565 đường An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm:

| | Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | Công ty TNHH Saigonfel Long An | Công ty Cổ phần Scanviwood | Tổng cộng |
|---|--|---|--|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| Giá trị đầu tư: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 96.000.000.000 | 583.000.000.000 | 582.461.891.074 | 175.000.000.000 | 7.204.600.000 | 1.983.666.491.074 |
| Số cuối kỳ | 96.000.000.000 | 583.000.000.000 | 582.461.891.074 | 175.000.000.000 | 7.204.600.000 | 1.983.666.491.074 |
| Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.152.019.279.249 | (653.942.165) | 12.294.777.620 | (1.260.473.516) | (2.607.003.869) | 2.554.923.187.698 |
| Phần chia lợi nhuận/(lỗ) | (8.582.790.609) | (77.208.471) | (61.220.822) | (659.718.398) | - | (6.628.057.074) |
| Số cuối kỳ | 2.143.436.488.640 | (731.150.636) | 12.233.556.798 | (1.920.191.914) | (2.607.003.869) | 2.548.295.130.624 |
| Lợi thế thương mại đã phân bổ: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | - | - | 160.227.726.386 | - | - | 160.227.726.386 |
| Số cuối kỳ | - | - | 160.227.726.386 | - | - | 160.227.726.386 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 2.248.019.279.249 | 582.346.057.835 | 434.528.942.308 | 173.739.526.484 | 4.597.596.131 | 4.378.361.952.386 |
| Số cuối kỳ | 2.239.436.488.640 | 582.268.849.364 | 434.467.721.486 | 173.079.808.086 | 4.597.596.131 | 4.371.733.895.312 |

Đơn vị tính: VND

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư dài hạn khác

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn | 5,75 | 6.900.000 | 5,75 | 6.900.000 | 339.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel | 19,19 | 3.070.020 | 19,19 | 3.070.020 | 30.700.200.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn | 0,67 | 1.000.000 | 0,67 | 1.000.000 | 25.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bình Phước | 10,56 | 190.000 | 10,56 | 190.000 | 19.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân | 1,63 | 70.000 | 1,63 | 70.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy Điện Sài Gòn - Bình Thuận | 0,35 | 350.000 | 0,35 | 350.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Long An | 0,15 | 30.000 | 0,15 | 30.000 | 300.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | | | 424.500.200.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | | | | (26.018.164.785) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | | | | | 398.482.035.215 |

(*) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|----------------------------------|
| | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> | |
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | 147.586.481.121 | 206.176.295.579 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Trường Phát | 54.080.482.418 | 57.752.552.863 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản HP Land | 13.019.970.115 | 13.019.970.115 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lợi Phát | 3.671.460.276 | 4.282.348.501 |
| Các nhà cung cấp khác | 158.306.268.434 | 154.901.791.489 |
| TỔNG CỘNG | <u>376.664.662.364</u> | <u>436.132.958.547</u> |

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| | Khách hàng trả trước tiền mua nhà dự án nhà ở xã hội thị trấn Nénh | 465.671.882.981 |
| Khách hàng ứng trước tiền mua nhà và quyền sử dụng đất Khu đô thị Quang Châu | 57.394.622.400 | 57.394.622.400 |
| Khách hàng trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung | 84.303.735.784 | 56.287.223.590 |
| Khách hàng ứng trước tiền mua nhà và quyền sử dụng đất Khu đô thị dịch vụ - thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ | 10.554.782.609 | 7.085.616.293 |
| Các đối tượng khác | 83.948.011.348 | 27.550.647.629 |
| TỔNG CỘNG | <u>701.873.035.122</u> | <u>552.908.614.849</u> |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 3 năm 2024 |
|---|------------------------------|-----------------------|--------------------------|---|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28) | 352.198.399.122 | 47.126.913.925 | (311.180.089.788) | 88.145.223.259 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.323.141.197 | 6.146.734.906 | (11.165.323.033) | 1.304.553.070 |
| Các khoản phải nộp Nhà nước khác | 6.128.024.443 | 987.935.930 | (414.762.843) | 6.701.197.530 |
| TỔNG CỘNG | 364.649.564.762 | 54.261.584.761 | (322.760.175.664) | 96.150.973.859 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 311.851.864.183 | 17.295.077.501 | (15.935.733.302) | 313.211.208.382 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28) | 69.172.436.479 | 9.150.774.369 | - | 78.323.210.848 |
| Các khoản phải thu Nhà nước khác | 1.670.639.934 | 2.058.000 | (221.290.966) | 1.451.406.968 |
| TỔNG CỘNG | 382.694.940.596 | 26.447.909.870 | (16.157.024.268) | 392.985.826.198 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí phát triển cơ sở hạ tầng trích trước đối với bất động sản đã chuyển nhượng | 1.678.300.891.239 | 1.695.526.951.918 |
| Tiền thuê đất trích trước của các khu công nghiệp | 76.250.795.460 | 75.395.563.222 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 24.209.640.668 | 17.558.752.691 |
| Các chi phí phải trả khác | 30.896.079.107 | 34.604.257.003 |
| Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 562.879.723 | 553.879.723 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.810.220.286.197</u> | <u>1.823.639.404.557</u> |
| Dài hạn | | |
| Chi phí lãi trái phiếu, lãi vay phải trả (*) | 2.241.988.998.345 | 2.149.400.351.677 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.241.988.998.345</u> | <u>2.149.400.351.677</u> |

(*) Đây là lãi trái phiếu, lãi vay phải trả cho PVcomBank. Theo Thỏa thuận về cơ cấu nợ, ứng vốn và trả nợ ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và PVcomBank, các khoản lãi trái phiếu này sẽ bắt đầu phải trả từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả nhận chuyển nhượng vốn góp (i) | 1.804.868.000.000 | 1.804.868.000.000 |
| Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của các dự án bất động sản (ii) | 944.270.518.170 | 978.860.518.170 |
| Đặt cọc ngắn hạn khác (iii) | 100.338.261.500 | 77.593.990.500 |
| Phải trả cổ tức | 72.495.997.950 | 72.506.997.950 |
| Phí duy tu sửa chữa cơ sở hạ tầng | 56.427.862.862 | 49.258.713.379 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 159.591.273.213 | 72.721.123.521 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.137.991.913.695</u> | <u>3.055.809.343.520</u> |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc khác (iii) | 31.743.740.196 | 27.417.079.156 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân (iv) | 5.650.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>5.681.743.740.196</u> | <u>27.417.079.156</u> |

(i) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh liên quan tới giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Phát triển Khách sạn Hoa Sen (xem Thuyết minh số 5.1).

(ii) Đây là số tiền khách hàng đặt cọc để mua đất tại các dự án bất động sản của Tập đoàn.

(iii) Chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc dài hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp của Tập đoàn.

(iv) Đây là khoản nhận đặt cọc để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng dịch vụ môi giới bất động sản tại Dự án Khu Đô thị và Dịch vụ Trảng Cát. Thời điểm hoàn trả tiền đặt cọc là ngày 20 tháng 9 năm 2025.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. VAY

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | Số phát sinh trong kỳ | | | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | Đơn vị tính: VND |
|---|---------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|--|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1) | - | - | 97.973.930.336 | (8.575.352.565) | 89.398.577.771 | 89.398.577.771 | | |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2) | 118.243.250.730 | 118.243.250.730 | 75.101.962.177 | (20.301.271.238) | 173.043.941.669 | 173.043.941.669 | | |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | - | - | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | | |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác (Thuyết minh số 20.3) | 189.080.000.000 | 189.080.000.000 | 8.500.000.000 | (20.950.000.000) | 176.630.000.000 | 176.630.000.000 | | |
| | 337.323.250.730 | 337.323.250.730 | 181.575.892.513 | (49.826.623.803) | 469.072.519.440 | 469.072.519.440 | | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2) | 3.313.549.863.699 | 3.313.549.863.699 | 296.748.420.285 | (76.053.327.981) | 3.534.244.956.003 | 3.534.244.956.003 | | |
| Vay dài hạn đối tượng khác | 8.500.000.000 | 8.500.000.000 | - | (8.500.000.000) | - | - | | |
| TỔNG CỘNG | 3.322.049.863.699 | 3.322.049.863.699 | 296.748.420.285 | (84.553.327.981) | 3.534.244.956.003 | 3.534.244.956.003 | | |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | (VND) | Lãi suất | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|----------|---|---|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Quế Võ | 71.050.404.171 | 7,3%/năm | Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 23 tháng 9 năm 2024. Gốc vay trả 6 tháng sau ngày giải ngân theo từng kế ước. Lãi vay trả cùng thời điểm trả gốc. | Toàn bộ các công trình hạ tầng khu công nghiệp ("KCN") bao gồm nhưng không giới hạn các hạng mục công trình chính và hạng mục công trình phụ trợ như hệ thống đường điện, cấp thoát nước, đường giao thông... tại KCN Quế Võ, KCN Quê Võ mở rộng, KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh giai đoạn 1. Toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh khác (bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm; quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thu hưởng số tiền này, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn, khai thác khu công nghiệp và các quyền phát sinh khác) phát sinh từ: các Hợp đồng cung cấp nước sạch, Hợp đồng xử lý nước thải, Hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng tại KCN Quê Võ, KCN Quê Võ mở rộng... | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình | 18.348.173.600 | 6%/năm | Ngày trả nợ cuối cùng ngày 14 tháng 3 năm 2025. Gốc vay trả 1 năm sau ngày giải ngân theo từng kế ước. Lãi vay trả cùng thời điểm trả gốc. | Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam của Công ty con thuộc Tập đoàn. Ba xe ô tô đã qua sử dụng nhãn hiệu Toyota thuộc sở hữu của Công ty con. | |
| TỔNG CỘNG | 89.398.577.771 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | (VND) | Lãi suất | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|-----------|-----------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội | 102.019.368.543 | 10%/năm | 102.019.368.543 | Khoản vay có thời hạn 60 tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 10 tháng 1 năm 2029. | Quyền tài sản ở hiện tại hoặc hình thành trong tương lai tại dự án Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Đặng Lễ. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quế Võ | 100.000.000.000 | 10,8%/năm | 100.000.000.000 | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 22 tháng 12 năm 2028. Lãi vay được thanh toán 1 tháng 1 lần vào ngày 25. | Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Khu Công nghiệp Quang Châu mở rộng 90ha. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền | 279.847.029.964 | 12%/năm | 16.050.000.000 | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2025. Lãi vay được thanh toán 3 tháng 1 lần vào ngày 25. | Các khoản thu từ việc kinh doanh Nhà máy nước thải giai đoạn 3 của Khu Công nghiệp Quang Châu. |
| | 30.022.379.423 | 14%/năm | 279.847.029.964 | Khoản vay có thời hạn 60 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 15 tháng 12 năm 2027. | Khoản vay được thế chấp bởi 5 lô chung cư thuộc dự án Trảng Duệ đang được phát triển bởi Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng, công ty con của Công ty. |
| | | | 30.022.379.423 | Khoản vay có thời hạn 60 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 7 tháng 8 năm 2028. | Các quyền tài sản của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng phát sinh, động sản hình thành tại dự án KCN Trảng Duệ - Giai đoạn 1 từ các HĐ cho thuê, HĐ bảo hiểm và các HĐ khác liên quan đến việc khai thác, kinh doanh dự án. Tài sản gắn liền với thửa đất CC1 thuộc dự án Trung tâm điều hành KCN Trảng Duệ, giai đoạn 2 bao gồm: Nhà kho dịch vụ logistic, nhà bảo vệ, bể ngầm... |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau (tiếp theo):

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | |
|---|--------------------------|-----------------------|---|
| Ngân hàng | (VND) | Lãi suất | Kỳ hạn trả gốc và lãi |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 2.194.700.000.000 | 13%/năm | Tối đa 10 năm từ ngày giải ngân đầu tiên vào tháng 12 năm 2020. |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh | 543.000.000.000 | 10,5%/năm - 11,5%/năm | Gốc vay đáo hạn vào ngày 16 tháng 6 năm 2031. Thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả hàng quý. |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 67.754.003.900 | 10%/năm - 11,3%/năm | Tối đa 6 năm từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 7 năm 2020). Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả hàng tháng. |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh | 244.968.655.463 | 6,5%/năm | Khoản vay có thời hạn 72 tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 12 tháng 11 năm 2029. Lãi vay trả hàng quý. |

Hình thức đảm bảo

Các tài sản liên quan đến Dự án Trảng Cát như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án mua nhà xưởng cho thuê với Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai), các tài khoản, các quyền tài sản, các động sản và các quyền theo hợp đồng của bên Vay thuộc dự án đầu tư mua nhà xưởng cho thuê của Bên Thế Chấp.

Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của các lô đất chưa bán thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị DVTM và nhà ở công nhân Trảng Duệ.

Khoản vay được thế chấp bởi 1.447 căn hộ có giá trị định giá 700 tỷ đồng tại dự án Nhà ở xã hội Nénh Bắc Giang.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau (tiếp theo):

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | (VND) | Lãi suất | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|-----------|---|---|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Quế Võ | 68.822.298.001 | 12,5%/năm | Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 25 tháng 7 năm 2026. Gốc vay trả 6 tháng một lần, lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 25. | Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các tài sản là động sản hình thành (bao gồm nhưng không giới hạn các máy móc, trang thiết bị, dụng cụ, ...), các chi phí đền bù, bồi thường, giải phóng mặt bằng, san nền, các chi phí khác đã thanh toán; toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn quyền thụ hưởng số tiền bảo hiểm, quyền đòi nợ, các quyền, lợi ích... của bên Thế Chấp) thuộc giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh tỉnh Bắc Ninh của Bên Thế Chấp. | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngô Quyền | 35.764.346.522 | 9%/năm | Đáo hạn sau 5 năm và ngày trả nợ cuối cùng là ngày 31 tháng 1 năm 2029. Lãi vay được thanh toán 3 tháng 1 lần vào ngày 25. | Toàn bộ nguồn thu (bao gồm cả các khoản đạt cọc) và các khoản tiền khác (Nếu có) của Công ty con phát sinh từ dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ dự án Cụm công nghiệp Tân Tập. | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quế Võ | 24.340.815.856 | 11,3%/năm | Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 30 tháng 7 năm 2026. Gốc vay trả 6 tháng một lần, lãi vay trả 3 tháng 1 lần vào ngày 25. | Toàn bộ máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, động sản, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị khác hình thành trong tương lai phục vụ cho Dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất 19.000 m ³ tại Khu Nam Sơn – Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh và toàn bộ lợi tức, các khoản phải thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất, tài sản... gắn liền với đất hoặc từ việc đầu tư kinh doanh, khai thác, quản phí, phát triển dự án Nhà máy xử lý nước sạch công suất 19.000 m ³ . | |

TỔNG CỘNG

3.707.288.897.672

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 173.043.941.669

Vay dài hạn 3.534.244.956.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay ngắn hạn các đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các đối tượng khác được trình bày như sau:

| <i>Đối tượng khác</i> | <i>Số cuối kỳ (VND)</i> | <i>Lãi suất</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i> |
|--|-------------------------------|-------------------|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Everland | 72.400.000.000 | 1%/năm | Kỳ hạn 12 tháng, gốc vay đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 8 năm 2024. |
| Ông Đỗ Anh Dũng | 50.000.000.000 | Không có lãi suất | Kỳ hạn 18 tháng, gốc vay đáo hạn ngày 15 tháng 7 năm 2022. Công ty đang trong quá trình gia hạn khoản vay này. |
| Ông Đặng Hải Triều | 25.000.000.000 | 1%/năm | Kỳ hạn 12 tháng, gốc vay đáo hạn ngày 27 tháng 1 năm 2025. |
| Bà Đào Thị Yến | 10.830.000.000 | 1%/năm | Khoản vay đáo hạn ngày 9 tháng 8 năm 2024. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Evergreen | 3.000.000.000 | 2,5%/năm | Đáo hạn ngày 30 tháng 1 năm 2025. |
| | 6.900.000.000 | 1%/năm | Khoản vay đáo hạn ngày 9 tháng 8 năm 2024. |
| Công ty Cổ phần Kum-Ba | 8.500.000.000 | 6,5%/năm | Đáo hạn ngày 17 tháng 2 năm 2025. |
| TỔNG CỘNG | <u>176.630.000.000</u> | | |

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTPP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã góp | Thặng dư vốn | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
|---|-----------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 7.676.047.590.000 | 2.743.529.570.000 | 2.223.693.823 | 5.646.308.490.449 | 1.777.409.947.814 | 17.845.519.292.086 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 940.737.263.139 | 115.621.543.301 | 1.056.358.806.440 |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2023 | 7.676.047.590.000 | 2.743.529.570.000 | 2.223.693.823 | 6.587.045.753.588 | 1.893.031.491.115 | 18.901.878.098.526 |
| Cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 7.676.047.590.000 | 2.743.529.570.000 | 2.223.693.823 | 7.754.163.743.041 | 2.044.908.107.552 | 20.220.872.704.416 |
| - Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (85.698.000.041) | 8.964.130.098 | (76.733.869.943) |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 7.676.047.590.000 | 2.743.529.570.000 | 2.223.693.823 | 7.668.465.743.000 | 2.053.872.237.650 | 20.144.138.834.473 |

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Tổng số | Cổ phiếu thường |
| Vốn góp của cổ đông | 7.676.047.590.000 | 7.676.047.590.000 | 7.676.047.590.000 | 7.676.047.590.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 2.743.529.570.000 | 2.743.529.570.000 | 2.743.529.570.000 | 2.743.529.570.000 |
| TỔNG CỘNG | 10.419.577.160.000 | 10.419.577.160.000 | 10.419.577.160.000 | 10.419.577.160.000 |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu kỳ | 7.676.047.590.000 | 7.676.047.590.000 |
| Số cuối kỳ | <u>7.676.047.590.000</u> | <u>7.676.047.590.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

21.4 Cổ phiếu

| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Số lượng (cổ phiếu)</i> | <i>Số lượng (cổ phiếu)</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 767.604.759 | 767.604.759 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 767.604.759 | 767.604.759 |
| Cổ phiếu phổ thông | 767.604.759 | 767.604.759 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 767.604.759 | 767.604.759 |
| Cổ phiếu phổ thông | 767.604.759 | 767.604.759 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Số đầu kỳ | 2.044.908.107.552 | 1.777.409.947.814 |
| Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát trong kỳ | <u>8.964.130.098</u> | <u>115.621.543.301</u> |
| Số cuối kỳ | <u>2.053.872.237.650</u> | <u>1.893.031.491.115</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Tổng doanh thu | 152.333.631.886 | 2.213.586.188.314 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng | - | 2.068.417.504.311 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 14.675.426.203 | 20.875.009.680 |
| Doanh thu cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải | 93.210.752.325 | 96.716.832.573 |
| Doanh thu cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng | 44.447.453.358 | 27.576.841.750 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 152.333.631.886 | 2.213.586.188.314 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu với các bên khác | 152.333.631.886 | 2.213.586.188.314 |
| Doanh thu với các bên liên quan | - | - |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và hợp tác kinh doanh | 66.189.377.190 | 38.145.531.787 |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần | - | 108.580.319.182 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.624.306.281 | 8.748.041.363 |
| TỔNG CỘNG | 67.813.683.471 | 155.473.892.332 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Giá vốn cho thuê đất và cơ sở hạ tầng | - | 602.091.759.017 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 9.536.658.109 | 13.747.642.981 |
| Giá vốn cung cấp nước sạch, điện, phí dịch vụ, xử lý nước thải | 45.542.933.477 | 38.500.926.354 |
| Giá vốn cho thuê kho, nhà xưởng và văn phòng | 23.347.830.239 | 14.402.659.908 |
| TỔNG CỘNG | 78.427.421.825 | 668.742.988.260 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Chi phí lãi vay | 52.892.036.937 | 96.596.786.209 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | - | 35.182.995.721 |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 131.114.340 | - |
| Chi phí tài chính khác | 1.111.323.370 | 410.651.782 |
| TỔNG CỘNG | <u>54.134.474.647</u> | <u>132.190.433.712</u> |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Phí tư vấn pháp lý, môi giới bán hàng | 141.851.852 | 147.786.492.446 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.099.178.333 | 2.121.323.000 |
| Khác | 1.301.431.218 | 756.875.607 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.542.461.403</u> | <u>150.664.691.053</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 51.092.509.082 | 50.285.617.860 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.708.142.878 | 20.032.435.964 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.488.936.242 | 5.567.234.995 |
| Khác | 33.607.277.640 | 19.075.058.067 |
| TỔNG CỘNG | <u>110.896.865.842</u> | <u>94.960.346.886</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Chi phí phát triển đất, cơ sở hạ tầng, nhà xưởng và dịch vụ cung cấp | 519.154.410.221 | 365.954.335.298 |
| Chi phí nhân công | 54.957.649.415 | 53.904.290.860 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.904.393.446 | 28.548.167.276 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.733.384.297 | 178.403.437.492 |
| Chi phí khác | 33.659.224.205 | 26.539.454.621 |
| TỔNG CỘNG | <u>675.409.061.584</u> | <u>1.306.699.371.094</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ trường hợp sau:

- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất Khu công nghiệp Trảng Duệ - giai đoạn 1, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2009) và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Thuế suất cho kỳ này là 10%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất Khu Công nghiệp Trảng Duệ - giai đoạn 2, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2015 đến 2018 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất cho kỳ này là 10% và được miễn giảm 50%.
- ▶ Đối với hoạt động cho thuê đất Khu đô thị và dịch vụ Trảng Cát, Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị Trảng Cát có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 20% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm từ 2012 đến 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất cho kỳ này là 10% và được miễn giảm 50%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 47.126.913.925 | 49.340.916.215 |
| (Thu nhập)/chi phí TNDN hoãn lại | <u>(6.816.336.450)</u> | <u>208.053.441.886</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>40.310.577.475</u> | <u>257.394.358.101</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---|---|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | (36.423.292.468) | 1.313.753.164.541 |
| Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động | 5.242.313.743 | 271.724.528.261 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thuế suất 5% của hoạt động cho thuê đất đang trong thời gian ưu đãi</i> | 1.248.876.294 | 297.473.071 |
| <i>Thuế suất 10% của hoạt động cho thuê đất đang trong thời gian ưu đãi</i> | 2.127.678.689 | 1.014.035.760 |
| <i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i> | 1.865.758.760 | 265.073.790.019 |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 8.421.679.634 | 1.470.508.718 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế | 129.904.952 | 107.879.636 |
| Lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP | 47.776.663.628 | 13.397.320.363 |
| Lỗ các năm trước chuyển sang | (21.259.984.482) | (23.966.649.466) |
| Chi phí thuế TNDN | 40.310.577.475 | 257.394.358.101 |

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
|---|---|--------------------------------------|---|--------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | <i>Kỳ này</i> | <i>Kỳ trước</i> |
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay | - | - | - | (1.275.812.429) |
| | - | - | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc | 93.972.689.562 | 93.972.689.562 | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý từ thời điểm hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng | 457.334.950 | 457.334.950 | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến việc phân bổ thu nhập chịu thuế từ việc cho thuê đất và hạ tầng tại các khu công nghiệp theo thời gian | 1.029.224.493.779 | 1.036.040.830.229 | 6.816.336.450 | (206.777.629.457) |
| | 1.123.654.518.291 | 1.130.470.854.741 | | |
| Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | 6.816.336.450 | (208.053.441.886) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế và chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến | | Lỗ tính thuế | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2024 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2024 |
|------------------|----------------------|-----|------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| 2019 | 2024 | (i) | 53.562.817.951 | (53.548.750.843) | - | 14.067.108 |
| 2020 | 2025 | (i) | 7.926.190 | - | - | 7.926.190 |
| 2021 | 2026 | (i) | 262.126.619 | - | - | 262.126.619 |
| 2022 | 2027 | (i) | 666.286.742.625 | (292.487.575.499) | - | 373.799.167.126 |
| 2023 | 2028 | (i) | 1.596.487.899 | - | - | 1.596.487.899 |
| Kỳ này | 2029 | (i) | 467.220.859 | - | - | 467.220.859 |
| TỔNG CỘNG | | | 722.183.322.143 | (346.036.326.342) | - | 376.146.995.801 |

(i) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế tại Công ty, chi nhánh của Công ty và của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Theo hướng dẫn tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP, Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay không được trừ lũy kế có thể sử dụng như sau:

Đơn vị tính: VND

| Năm phát sinh | Có thể chuyển chi phí lãi vay không được trừ đến năm | | Chi phí lãi vay không được trừ | Chi phí lãi vay không được trừ đã chuyển đến ngày 31/3/2024 | Chi phí lãi vay không được trừ chuyển | Chi phí lãi vay không được trừ chưa chuyển tại ngày 31/3/2024 |
|------------------|--|-----|--------------------------------|---|---------------------------------------|---|
| 2019 | 2024 | (i) | 99.566.069.293 | (64.564.147.610) | - | 35.001.921.683 |
| 2020 | 2025 | (i) | 143.934.594.578 | (6.082.174.800) | - | 137.852.419.778 |
| 2021 | 2026 | (i) | 258.471.566.048 | (32.229.025.130) | - | 226.242.540.918 |
| 2022 | 2027 | (i) | 267.036.726.910 | - | - | 267.036.726.910 |
| 2023 | 2028 | (i) | 308.755.266.535 | - | - | 308.755.266.535 |
| Kỳ này | 2029 | (i) | 238.883.318.144 | - | - | 238.883.318.144 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.316.647.541.508 | (102.875.347.540) | - | 1.213.772.193.968 |

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các chi phí lãi vay chưa được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế và chi phí lãi vay trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan khác có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|------------|---|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | Công ty liên kết |
| 2 | Công ty TNHH Saigontel Long An | Công ty liên kết |
| 3 | Công ty Cổ phần Scanviwood | Công ty liên kết |
| 4 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội | Công ty liên kết |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2 | Công ty liên kết |
| 6 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | Công ty liên kết |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| 8 | Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo | Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt |
| 9 | Ông Đặng Thành Tâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 10 | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc |
| 11 | Ông Phan Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| 12 | Bà Nguyễn Mỹ Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| 13 | Ông Vũ Ngọc Ánh | Tổng Giám đốc của công ty con |
| 14 | Ông Mai Tuấn Dũng | Tổng Giám đốc của công ty con |
| 15 | Ông Vũ Thanh Dương | Phó Tổng Giám đốc của công ty con |
| 16 | Ông Lê Minh Hà | Phó Tổng Giám đốc của công ty con |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|--|--|
| | | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | Thu hồi cho vay | 45.000.000.000 | - |
| | Cho vay | 34.500.000.000 | 55.500.000.000 |
| | Lãi cho vay phải thu | 11.544.141.326 | 5.250.349.594 |
| Công ty TNHH Saigontel Long An | Cho vay | 15.000.000.000 | 1.300.000.000 |
| | Lãi vay phải thu | 1.989.706.849 | 1.793.710.669 |
| | Thanh toán gốc vay | - | 112.500.000.000 |
| | Thanh toán lãi vay | - | 2.142.123.282 |
| | Lãi vay phải trả | - | 104.794.521 |
| Ông Đặng Thành Tâm | Thu hồi tạm ứng | 8.075.000.000 | 500.000.000 |
| | Tạm ứng | 1.999.999.996 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng | Lãi vay phải thu | 4.170.450.614 | 5.036.950.254 |
| Ông Vũ Thanh Dương | Thu hồi tạm ứng | 3.500.000.000 | - |
| | Tạm ứng | 1.327.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Nhơn Hội | Lãi cho vay phải thu | 2.852.164.385 | 8.383.561.643 |
| Ông Mai Tuấn Dũng | Tạm ứng | 2.178.509.845 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư Vinatex Tân Tạo | Cho vay | - | 10.000.000.000 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch của Tập đoàn với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu cho vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 có tài sản đảm bảo, số dư các khoản phải trả, vay và cho vay tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | Ngày 31 tháng 3 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | Phải thu ngắn hạn | 198.399.400 | 198.399.400 |
| | | 198.399.400 | 198.399.400 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2) | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | Ứng trước phí dịch vụ | 1.280.000.000 | 1.268.995.600 |
| | | 1.280.000.000 | 1.268.995.600 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (i) | Cho vay ngắn hạn | 667.631.813.181 | 678.131.813.181 |
| Công ty TNHH Saigontel Long An (ii) | Cho vay ngắn hạn | 173.460.000.000 | 158.460.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội (iii) | Cho vay ngắn hạn | 143.000.000.000 | 143.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (iv) | Cho vay ngắn hạn | 117.521.929.895 | 117.521.929.895 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2 (v) | Cho vay ngắn hạn | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| | | 1.103.313.743.076 | 1.098.813.743.076 |
| Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (vi) | Cho vay dài hạn | 439.000.000.000 | 439.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (vii) | Cho vay dài hạn | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| | | 524.000.000.000 | 524.000.000.000 |

- (i) Đây là các khoản cho vay với lãi suất từ 1%/năm đến 11%/năm, đáo hạn từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 3 năm 2025.
- (ii) Đây là các khoản cho vay với lãi suất 6%/năm đáo hạn tháng 12 năm 2024.
- (iii) Đây là khoản cho vay với lãi suất từ 8%/năm đến 12%/năm, đáo hạn từ tháng 12 năm 2024.
- (iv) Đây là các khoản cho vay với lãi suất 12%/năm đáo hạn từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2024.
- (v) Đây là các khoản cho vay với lãi suất từ 10%/năm, đáo hạn tháng 5 năm 2024.
- (vi) Đây là khoản cho vay với lãi suất 5%/năm đến 10%/năm, đáo hạn ngày tháng 10 năm 2025.
- (vii) Đây là khoản cho vay với lãi suất 11%/năm, đáo hạn tháng 5 năm 2025.

Các khoản cho vay này được thế chấp bằng cổ phần của các công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i> | | | |
| Ông Vũ Thanh Dương | Tạm ứng | 539.587.677.500 | 541.760.677.500 |
| Ông Mai Tuấn Dũng | Tạm ứng | 111.750.000.000 | 109.571.490.155 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | Lãi vay phải thu Góp vốn hợp tác kinh doanh | 67.892.578.531 41.711.068.493 | 63.688.204.329 41.711.068.493 |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội | Lãi vay phải thu Góp vốn hợp tác kinh doanh (i) | 22.997.398.998 14.732.000.000 | 20.024.767.120 14.732.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng | Lãi vay phải thu | 13.668.658.992 | 11.723.345.364 |
| Công ty TNHH Saigontel Long An | Lãi vay phải thu | 13.566.766.460 | 11.577.059.611 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Tạm ứng | 3.489.211.820 | 3.489.211.820 |
| Bà Nguyễn Mỹ Ngọc | Tạm ứng | 176.330.000 | 176.330.000 |
| Ông Phan Anh Dũng | Tạm ứng | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân 2 | Lãi vay phải thu | - | 353.972.602 |
| | | 829.681.690.794 | 818.918.126.994 |
| <i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn | Lãi vay phải thu | 45.224.109.589 | 39.041.095.890 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng | Lãi vay phải thu | 21.493.356.164 | 19.268.219.178 |
| | | 66.717.465.753 | 58.309.315.068 |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 18)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Khu CNC Sài Gòn | Lãi vay phải trả | 562.879.723 | 553.879.723 |
| | | 562.879.723 | 553.879.723 |
| <i>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (i) | Vay ngắn hạn | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |

(i) Đây là khoản vay tín chấp và chịu lãi suất 0,01%/tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập thực chi trong kỳ bao gồm tiền lương, thù lao và thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức vụ | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 | | Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 | |
|-----------------------|---|--|-------------------------------------|--|-------------------------------------|
| | | Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Tổng thuế thu nhập cá nhân phải nộp | Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | Tổng thuế thu nhập cá nhân phải nộp |
| Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc | 100.000.000 | 1.659.900.000 | 100.000.000 | 1.491.900.000 |
| Huyền Phát | Thành viên Hội đồng Quản trị | 100.000.000 | 11.111.111 | 100.000.000 | 11.111.111 |
| Lê Hoàng Lân | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | 100.000.000 | 11.111.111 | 100.000.000 | 11.111.111 |
| Đặng Nguyễn Quỳnh Anh | Thành viên Hội đồng Quản trị | - | 11.111.111 | - | 11.111.111 |
| Phan Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | - | 799.115.250 | - | 7.437.600 |
| Phạm Phúc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng | 1.601.500.000 | 2.400.615.250 | 1.013.500.000 | 482.500.000 |
| Nguyễn Mỹ Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | - | 267.384.750 | 702.000.000 | 314.769.150 |
| Nguyễn Bích Ngọc | Trưởng Ban Kiểm soát | 50.000.000 | 18.166.750 | 77.000.000 | 18.333.250 |
| Thế Thị Minh Hồng | Thành viên Ban Kiểm soát | 50.000.000 | 5.555.556 | 50.000.000 | 5.555.556 |
| Trần Tiến Thành | Thành viên Ban Kiểm soát | 50.000.000 | 5.555.556 | 50.000.000 | 5.555.556 |
| TỔNG CỘNG | | 550.000.000 | 5.418.500.000 | 2.789.011.195 | 8.757.511.195 |
| | | | | 550.000.000 | 4.694.500.000 |
| | | | | | 2.359.384.445 |
| | | | | | 7.603.884.445 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> |
|---|---|---|
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (85.698.000.041) | 940.737.263.139 |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i> | - | - |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (85.698.000.041) | 940.737.263.139 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 767.604.759 | 767.604.759 |
| <i>Ảnh hưởng suy giảm</i> | - | - |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 767.604.759 | 767.604.759 |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu | (112) | 1.226 |
| (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu | (112) | 1.226 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

31.1 Nợ tiềm tàng liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản

Các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến nghĩa vụ với Nhà nước:

Từ năm 2003 đến năm 2014, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu và Quế Võ mở rộng lần lượt là 2.268.388,8 m² (đến năm 2052) và 2.234.012,9 m² (đến năm 2057). Theo Công văn số 323/BTC-QLCS của Bộ Tài chính đề ngày 12 tháng 1 năm 2015, Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ của Công ty được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất 11 năm kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, theo từng hợp đồng thuê đất ký với nhà nước. Trong năm 2023, Công ty đã nhận được giấy báo đóng nộp tiền thuê đất cho 2.228.809 m² và 1.907.651,8 m² lần lượt tại Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu và Quế Võ mở rộng, và chưa nhận được thông báo tiền thuê đất đối với các lô đất còn lại trong các khu công nghiệp này.

Từ năm 2011 đến năm 2014, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng ("Công ty SHP") đã ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Tràng Duệ với tổng diện tích 1.541.648,7m². Chi tiết các hợp đồng thuê đất bao gồm: HĐ số 04/HĐTĐ ngày 17 tháng 1 năm 2011 (diện tích 1.363.473,2 m² và đến năm 2057), HĐ số 179/HĐTĐ ngày 31 tháng 12 năm 2013 (diện tích 84.871,8 m² và đến năm 2057), hợp đồng số 212/HĐTĐ ngày 31 tháng 12 năm 2014 (diện tích 95.911,5 m² và đến năm 2057) và HĐ số 13/HĐTĐ ngày 17 tháng 2 năm 2014 (diện tích 93.303,7 m² và đến năm 2057). Tại ngày 12 tháng 12 năm 2014, Cục thuế thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 4274/QĐ-CT về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty SHP. Theo đó, Công ty SHP được miễn tiền thuê đất đến tháng 9 năm 2017, tháng 12 năm 2023, tháng 10 và tháng 11 năm 2057 áp dụng cho các Hợp đồng thuê đất số 04, số 13, số 212 và số 179 tương ứng nêu trên. Trong năm 2023, Công ty đã nhận được giấy báo đóng nộp tiền thuê đất cho 1.186.880,6 m² tại Khu công nghiệp Tràng Duệ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty SHP vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng để xác định số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng có thể được cản trừ với tiền thuê đất cho các diện tích đất đã ký hợp đồng thuê đất nêu trên, cũng như làm việc với các khách hàng thuê đất tại các khu công nghiệp để làm rõ nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm. Ngoài ra, Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với Cục thuế Hải Phòng để làm rõ vấn đề ưu đãi miễn tiền thuê đất cho diện tích đất đã cho thuê Công ty TNHH LG Electrics Việt Nam Hải Phòng và Công ty TNHH LG Display Việt Nam Hải Phòng. Trong khi chờ kết quả làm việc này, Công ty ước tính nghĩa vụ tiền thuê đất Công ty phải nộp và trích trước vào giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê. Tuy nhiên, số tiền thuê đất cuối cùng phải nộp sẽ phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan quản lý Nhà nước.

Theo Công văn số 6277/STC-BVG ngày 5 tháng 7 năm 2012, Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh gửi Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") thông báo giá thuê đất Khu công nghiệp Tân Phú Trung là 5.940 đồng/m², được ổn định trong 5 năm từ ngày 20 tháng 3 năm 2011. Tuy nhiên, Quyết định số 2093/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2013 về việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp quy định tiền thuê đất 2011 đến 2014 không vượt quá hai lần tiền thuê đất năm 2010. Do đó, đơn giá tiền thuê đất cho giai đoạn 2011 đến 2014 là 500 VND/m², tương ứng với hai lần giá đất năm 2010 đã ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 2516/HĐ-TNMT-QHSDĐ ngày 5 tháng 4 năm 2007. Theo các thông báo đóng nộp tiền thuê đất cập nhật tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, đơn giá tiền thuê đất từ năm 2015 tới năm 2023 là 2.310 đồng/m². Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty SCD vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng để xác định số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng có thể được cản trừ với tiền thuê đất, để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

31.1 *Nợ tiềm tàng liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản* (tiếp theo)

Từ năm 2008 đến năm 2010, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang ("SBG") đã ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phần diện tích đã được bàn giao tại Khu công nghiệp Quang Châu với tổng diện tích 3.900.015,2 m² (đến năm 2056). Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư lần 2 ngày 12 tháng 9 năm 2014, dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quang Châu của SBG được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất 6 năm trong thời gian xây dựng đã được phê duyệt và 7 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, SBG vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng để xác định số tiền đền bù, giải phóng mặt bằng có thể được cần trừ với tiền thuê đất cho các diện tích đất đã ký hợp đồng thuê đất nêu trên, cũng như làm việc với các khách hàng thuê đất tại các khu công nghiệp để làm rõ nghĩa vụ trả tiền thuê đất hàng năm.

Trong khi chờ kết quả làm việc này, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ tiền thuê đất Tập đoàn phải nộp và trích trước vào giá vốn đất và cơ sở hạ tầng cho thuê. Tuy nhiên, số tiền thuê đất cuối cùng phải nộp sẽ phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan quản lý Nhà nước.

31.2 *Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản*

Các cam kết liên quan đến nghĩa vụ với Nhà nước:

- (i) Từ ngày 10 tháng 6 năm 2015 đến ngày 17 tháng 5 năm 2021, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh cho 195 ha đất được bàn giao tại Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh (đến 26 tháng 5 năm 2060). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã nhận được quyết định miễn giảm tiền thuê đất cho giai đoạn 1 của dự án với diện tích đất là 1.076.455 m², trong đó, có 378.153 m² được miễn hết thời gian thuê đất và 698.302 m² chỉ được miễn tới hết tháng 12/2028. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tiền thuê đất phải nộp tại các diện tích đất còn lại của Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh.
- (ii) Theo Quyết định số 1526/QĐ-CT ngày 17 tháng 12 năm 2003 và Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc giao đất cho Công ty để thực hiện dự án xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Công ty phải nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật cho các lô đất đất ở, đất thương mại và công trình công cộng được giao để sử dụng vào mục đích xây dựng Khu đô thị mới Phúc Ninh theo quy hoạch. Theo đó, Công ty đã nhận bàn giao 49,53 ha năm 2010, hoàn thành cắm mốc cho diện tích đất 47,2 ha năm 2013 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và đã nộp số tiền 175.735.431.000 VND tiền sử dụng đất theo Quyết định 2229/QĐ-CT của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 23 tháng 12 năm 2004 về phê duyệt giá thu tiền sử dụng đất (đợt 1) và các thông báo giao chỉ tiêu nộp tiền sử dụng đất của Cục Thuế Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về nghĩa vụ tiền sử dụng đất cho diện tích đất còn lại của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

31.2 Các cam kết liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản (tiếp theo)

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có các hợp đồng liên quan đến việc xây dựng phát triển dự án 1A Láng Hạ, Khu công nghiệp Quế Võ hiện hữu, Khu công nghiệp Quế Võ mở rộng, Khu đô thị Phúc Ninh, Nam Sơn – Hạp Lĩnh, Khu đô thị Quang Châu, Khu công nghiệp Trảng Duệ, Khu công nghiệp Tân Phú Trung và Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát với tổng giá trị khoảng 114,2 tỷ VND.

31.3 Cam kết góp vốn

Công ty đã đăng ký thành lập công ty con là Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Vũng Tàu và cam kết góp vốn tại công ty với số tiền 745,2 tỷ đồng. Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3502454725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp vào ngày 14 tháng 5 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty này là phát triển dự án bất động sản, kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này là 74,52%.

31.4 Các khoản bảo lãnh và bảo đảm

Các khoản bảo lãnh và bảo đảm theo Thỏa thuận về cơ cấu nợ, ứng vốn và trả nợ với PvcomBank

Như được trình bày tại Thuyết minh số 9, theo Thỏa thuận cơ cấu nợ số 3012/2020/BBTT/PVB-KB-TCC vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty và Công ty Trảng Cát đã đồng ý dùng Dự án Khu đô thị và Dịch vụ Trảng Cát (“Dự án”) để đảm bảo cho các khoản vay và nợ của một nhóm các công ty và cá nhân (bao gồm Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc, một công ty con của Công ty và các công ty/cá nhân khác) với PvcomBank. Cũng theo Thỏa thuận cơ cấu nợ này, Công ty và Công ty Trảng Cát cũng cam kết với PvcomBank về nghĩa vụ trả nợ thay cho nhóm các công ty và cá nhân này nếu các công ty và cá nhân này vi phạm lịch trả nợ đã thống nhất với PvcomBank. Tổng nghĩa vụ vay và nợ của nhóm công ty này với PvcomBank tại ngày ký Thỏa thuận cơ cấu nợ nêu trên là 7.631 tỷ VND, trong đó nghĩa vụ vay và nợ của Công ty và công ty con (Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang) là 2.820 tỷ VND và phần còn lại là nghĩa vụ vay và nợ của các công ty/cá nhân khác.

31.5 Tranh chấp

Tranh chấp với Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC

Theo Bản thỏa thuận Hợp tác kinh doanh ngày 12 tháng 2 năm 2008 giữa Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC (“VTC”) và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (công ty liên kết của Công ty) và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025781 ngày 11 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel là 160 tỷ VND, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty là 19,2% so với vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chuyển 30.700.200.000 VND (bằng 19,2% vốn điều lệ) cho Công ty Cổ phần Truyền thông Hữu Nghị (đơn vị được ủy quyền theo công văn của VTC) vào ngày 10 tháng 3 năm 2008 để Công ty Cổ phần Viễn thông Không dây VTC mua tài sản cho Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá rằng Công ty VTC chưa hoàn thành mua sắm tài sản này cho Công ty Cổ phần Truyền Thông VTC - Saigontel như cam kết nên Công ty hiện đang trong quá trình làm việc với VTC để thu hồi khoản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá rằng khoản đầu tư này sẽ được thu hồi từ VTC và do đó, không có khoản dự phòng nào được trích lập liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

32. CÁC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHUYÊN NGHIỆP

Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| | <i>Cho giai đoạn tài chính</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính</i> |
| | <i>ba tháng kết thúc ngày</i> | <i>ba tháng kết thúc ngày</i> |
| | <i>31 tháng 3 năm 2024</i> | <i>31 tháng 3 năm 2023</i> |
| Phí soát xét các báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn | 1.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 1.000.000.000 | - |

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

| | | |
|--|--|--|
|  |  |  |
| Lưu Phương Mai Người lập | Phạm Phúc Hiếu Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | Nguyễn Thị Thu Hương Tổng Giám đốc |



Ngày 29 tháng 4 năm 2024